

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

BÀN THÊM VỀ SỰ PHÂN KÌ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TỪ KHỞI THỦY ĐẾN GIAI ĐOẠN LÝ - TRẦN

ĐỖ NGÂY^(*)

Trong khoảng 1.000 năm tồn tại và phát triển, Phật giáo dung hợp văn hóa bản địa, góp phần vào sự phát triển chung của dân tộc. Từ nền tảng này, đã tạo ra một bước chuyển hình thành triều đại Lý - Trần thịnh vượng phú cường kéo dài khoảng 400 năm. Đó cũng là thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Trước hết, chúng tôi khái quát về phân kì Phật giáo. Phân kì lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng trong phương pháp luận sử quan. Bởi vì, nó mang tính logic nội tại cần thiết cũng như ý nghĩa của hình thái ý thức xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Bằng phương pháp luận và thế giới quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng và dựa theo cách phân kì của các tác giả đi trước, chúng tôi nhìn lịch sử Phật giáo Việt Nam không đứng trên góc độ triều đại hay theo các dòng thiền. Theo chúng tôi, chính hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở của phân kì Phật giáo, xét đến cùng thì Phật giáo với tư cách là kiến trúc thượng tầng, luôn phản ánh và chịu sự chi phối của cơ sở hạ tầng trong một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể. Từ trước đến nay, phân kì lịch sử Phật giáo Việt Nam có mấy xu hướng như sau:

Một là, cách phân kì lịch sử Phật giáo Việt Nam sắp xếp theo triều đại, xem Phật giáo như một bộ phận của triều đại. Cách phân kì này được tác giả Mật Thể

viết trong *Việt Nam Phật giáo sử lược*, vào năm 1943, gồm 10 chương:

1. Thời đại Phật giáo du nhập: Phật giáo đời Bắc thuộc.
2. Phật giáo Hậu Lý Nam Đế và Bắc thuộc thứ ba.
3. Phật giáo đời nhà Đinh và đời Tiền Lê.
4. Phật giáo đời nhà Lý.
5. Phật giáo đời nhà Trần.
6. Phật giáo đời nhà Hồ đến đời thuộc Minh
7. Phật giáo đời Hậu Lê
8. Phật giáo thời đại Nam Bắc phân tranh
9. Phật giáo trong thời kì cận đại (Triều Nguyễn)
10. Phật giáo hiện đại⁽¹⁾

Theo quan điểm trên, tác giả trình bày Phật giáo như một bộ phận của triều đại, lấy triều đại làm chính, nghĩa là tác giả đã gắn Phật giáo theo sự thịnh suy của mỗi triều đại. Xét về mặt lịch sử, cách phân kì này nêu rõ được vai trò Phật giáo trong từng triều đại cụ thể. Trong khi đó, Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện rõ nét

*. ThS., Thích Thông Thức, Học viện Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Mật Thể. *Việt Nam Phật giáo sử lược*, 1993, tr. 48.

vị trí của mình trong suốt chiều dài lịch sử hơn hai nghìn năm từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo vẫn tồn tại và không ngừng phát triển trong lòng dân tộc, chứ không phải theo sự thịnh suy của triều đại. Bởi vì, mỗi triều đại chỉ có vai trò và sứ mệnh trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Nói cách khác, một triều đại chỉ có thể tồn tại khi nó đáp ứng được nhiệm vụ lịch sử mà dân tộc đặt ra; nếu ngược lại, tất sẽ có một thể chế mới lên thay thế để thực thi nhiệm vụ đó.

Theo cách nhìn nhận này, Phật giáo chỉ là một bộ phận của mỗi triều đại, không nêu rõ được sự đóng góp của Phật giáo cho dân tộc, mà chỉ là sự đóng góp cho chính triều đại đó. Sự thịnh suy của Phật giáo theo sự hưng vong của từng triều đại cụ thể là có thật nhưng nó chỉ mang tính nhất thời. Chúng ta biết rằng, lịch sử là quá trình sự vận động, là kết quả hoạt động thực tiễn của con người thì ý thức là sự phản ánh hoạt động thực tiễn đó. Nhưng đối với trào lưu tư tưởng văn hóa như Phật giáo thì lịch sử như một quá trình vận hành có ý thức thể hiện rõ nét hơn. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội có sự tác động qua lại của kiến trúc thượng tầng, cơ sở hạ tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Từ cách tiếp cận đó, quan điểm của chúng tôi là nhìn lịch sử Phật giáo như là bộ phận trong quá trình vận động chung của dân tộc. Nhìn nhận một cách tổng thể, Phật giáo không phát triển theo triều đại, mà gắn liền với sự vận động chung của dân tộc. Sự minh chứng hùng hồn cho luận cứ trên chính là hình ảnh các vị Thiên sư Vạn Hạnh, Pháp Thuận, trưởng lão La Quý An, v.v... với những đóng góp to lớn cho dân tộc, nhưng họ không lệ thuộc vào một triều nhất định, mà qua trải các triều đại Đinh - Lê - Lý... như lịch sử ghi nhận cho đến ngày nay. Trên nền tảng "từ bi - vô ngã - vị tha", Phật giáo tùy thuộc vào những

biến cố lịch sử mà uyển chuyển thích nghi phục vụ dân tộc. Cho nên, Phật giáo phục vụ dân tộc chứ không phục vụ triều đại, dù rằng có nhiều giai đoạn, sự liên hệ giữa triều đại và Phật giáo là rất khăng khít. Triều đại nào thực sự đem lại lợi ích cho nhân dân và phục vụ sứ mệnh dân tộc thì Phật giáo phò tá để góp phần cùng chung xây dựng dân tộc; nếu một triều đại nào đó không đặt lợi ích và quyền lợi của dân tộc, của quốc gia lên trên, thì Phật giáo không phục vụ mà còn đấu tranh vì quyền lợi dân tộc và Phật giáo. Có thể thấy điều này qua sự sụp đổ của triều đại tiền Lê dưới thời vua Lê Long Đĩnh hay gần đây hơn là sự diệt vong của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Như thế, việc lấy triều đại làm chuẩn để phân kì và nghiên cứu Phật giáo là không hợp lí. Chúng ta thấy phương pháp trình bày Phật giáo gắn kết với triều đại không thể làm sáng tỏ được chức năng của Phật giáo.

Hai là, cách phân kì Phật giáo theo dòng thiền, như tác giả Trần Văn Giáp với công trình *Phật giáo Việt Nam, từ khởi nguyên đến thế kỉ XIII*. Theo quan điểm này, Phật giáo được trình bày theo trình tự của các dòng thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử, v.v...⁽²⁾. Cách trình bày này đã nêu rõ lịch sử Phật giáo qua quá trình du nhập, hình thành và phát triển. Tuy nhiên, nó không cho thấy đạo Phật đã thể nhập vào sự vận động chung của dân tộc như thế nào. Trong khi đó, đạo Phật đóng góp không chỉ cho nền văn hóa dân tộc mà còn cho những cuộc vận động cách mạng giành độc lập trong suốt chiều dài lịch sử, tiêu biểu là các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần. Vì vậy, theo chúng tôi phương pháp này không cho thấy sự

2. Trần Văn Giáp. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỉ XIII*, Bản dịch của Tuệ Sỹ, Tu thư Vạn Hạnh ấn hành, 1968.

tương quan giữa Phật giáo với dân tộc.

Giáo sư Trần Văn Giàu trong tác phẩm *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử* đã chia Phật giáo Việt Nam thành 5 giai đoạn:

1. Thời kì Bắc thuộc.
2. Trong thời đầu của nền độc lập
3. Phật giáo Việt Nam dưới thời Lý - Trần
4. Trong thời Lê
5. Đến thời Nguyễn⁽³⁾

Cách phân kì này của ông chỉ giới thiệu và nêu ra ý nghĩa Phật giáo đồng hành với dân tộc, nhưng do tư liệu dẫn chứng còn hạn chế nên luận cứ chưa thực sự thuyết phục.

Trong tác phẩm *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang đã nhìn ra những khiếm khuyết trên⁽⁴⁾. Do vậy, trong tác phẩm này, ông đã kết hợp vừa trình bày theo dòng thời gian, vừa trình bày theo triều đại bằng phương pháp sử quan tổng hợp nhằm làm nổi bật tinh thần đạo Phật hoà nhập vào sự vận động chung của dân tộc. Tuy nhiên, cách tiếp cận đó vẫn chưa cho thấy Phật giáo phục vụ dân tộc một cách cụ thể như thế nào.

Từ cách phân kì trên, sau này Lê Mạnh Thát đã viết *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* với nhiều nguồn tài liệu gốc phong phú và rõ ràng. Qua đó, tác giả trình bày Phật giáo là một bộ phận trong sự vận động chung của dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Theo tác giả, Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thời hiện đại được chia làm năm giai đoạn. Trong từng giai đoạn Phật giáo và dân tộc đều có sự tương quan mật thiết với nhau⁽⁵⁾. Chúng tôi kế thừa cách phân kì lịch sử này nhưng không hoàn toàn theo kết cấu của công trình nói trên của tác giả Lê Mạnh Thát. Đồng thời, phần nào chúng tôi cũng dựa trên cơ sở phân kì Phật giáo của giáo sư Trần Văn Giàu như

đã nêu trên. Từ đó, chúng tôi tìm hiểu, nghiên cứu khái quát những tiền đề tư tưởng triết học Phật giáo thời Lý - Trần.

1. Giai đoạn thứ nhất, Phật giáo từ những năm đầu Công nguyên đến khoảng thế kỉ VI

Phật giáo bước đầu du nhập và phát triển tại trung tâm Luy Lâu, một trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất nước ta. Vào khoảng thế kỉ II, một nhân vật Phật giáo nổi tiếng xuất hiện tại trung tâm Luy Lâu là Mâu Tử với tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, một tác phẩm rất có giá trị về mặt lịch sử và tư tưởng, đề cập tới sự thích nghi của Phật giáo với văn hóa bản địa. Tác phẩm này, không những mang tinh thần đoàn kết dân tộc mà còn phát huy được triết lí nhà Phật.

Khoảng thế kỉ III, người đại diện truyền bá tư tưởng Phật giáo là Khương Tăng Hội. Ông là người gốc Trung Á, gia đình nhiều thế hệ ở Ấn Độ, cha ông làm nghề buôn bán, trao đổi hàng hóa qua lại nhiều lần ở đất Giao Chỉ. Về năm sinh của ông chưa có tài liệu sử nào đề cập đến, nhưng ông mất năm 280. Theo Trần Văn Giáp: “Sau khi song thân mất, lúc vừa 10 tuổi ông đã xuất gia tại Giao Chỉ, tu học tại đây và lâu thông Tam tạng thánh điển”⁽⁶⁾. Sau khi xuất gia, Khương Tăng Hội đã tiếp thu nền giáo dục rất phong phú và trở thành người hiền tài: “Ngài giảng nghĩa Tam tạng kinh điển thật rõ ràng, khảo sát lục thư với tinh

3. Trần Văn Giàu. *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử*, tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 506 - 530.

4. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tập 1- 2, 1992, tr. 15.

5. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, gồm 3 tập, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, T.1, 1999, T.2, 2001, T.3, 2002.

6. Trần Văn Giáp. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỉ XIII*, Tu thư Vạn Hạnh (Tuệ Sỹ dịch), 1968.

thần vô cùng khoáng đạt, đọc nhiều sách thiên văn và cả những sách không thuộc nội điển (Đồ vĩ là thông hiểu về bói toán), có tài về hành chánh (có tài về biện ư xu cơ chỉ cho quan chức trọng yếu Trung ương) và là một thiên tài văn chương⁽⁷⁾. Theo Lê Mạnh Thát: “Nội dung giáo dục Phật giáo Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội, như thế không phải là nền giáo dục thuần túy Phật giáo hay tôn giáo, mà là một nền giáo dục tổng hợp toàn diện, có thể nói đại diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỉ thứ III⁽⁸⁾. Chính nền giáo dục này tạo ra một bước phát triển, xây dựng ý chí tự cường của dân tộc, chống lại sự đồng hóa văn hóa Trung Quốc. “Nền giáo dục này không chỉ giới hạn trong chức năng truyền giáo, đào tạo ra những con người Phật giáo, mà trên hết là đào tạo ra những trí thức dân tộc toàn diện... rồi trở lại đóng góp bằng những thành quả của mình cho kho tàng hiểu biết của loài người⁽⁹⁾”.

Ngoài ra, chính người Việt chủ động tiếp thu tín ngưỡng Phật giáo vì Phật giáo thời kì đầu du nhập mang tính tín ngưỡng bình dân mộc mạc, phù hợp với tín ngưỡng đa thần của người Việt. Từ đó, Phật giáo dung hợp với tín ngưỡng bản địa tạo ra sắc thái riêng, đó là Phật giáo quyền năng. Tại sao không gọi Phật giáo thời kì mới du nhập là Phật giáo nhận thức mà lại gọi là Phật giáo quyền năng?

Lúc bấy giờ, Giao Châu là một vùng đất mang tín ngưỡng đa thần, nghĩa là thần linh phổ biến khắp nơi như: Thần Sấm, thần Sét, thần Mưa, thần Núi, v.v... Người dân bản địa quan niệm là linh hồn không những tồn tại mãi mãi sau khi thân xác mất đi mà còn sẽ phù hộ người đang sống được an lành và hạnh phúc. Theo *Lĩnh Nam chích quái*: “Con người là một thực thể bất diệt nên sẽ trở về nơi trường sinh, xác thịt có thể tàn tạ nhưng linh hồn thì bất diệt⁽¹⁰⁾”. Tín ngưỡng bản địa hình thành triết lí siêu linh trong dân gian, nhưng

chưa thỏa mãn nhu cầu tâm linh của cộng đồng. Phật giáo từ Ấn Độ đem lại một sinh khí mới, đáp ứng nhu cầu tâm linh và được quần chúng đón nhận. Sự dung hợp Phật giáo với tín ngưỡng bản địa được thể hiện thông qua thuyết nhân quả-nghiệp báo phù hợp với quan niệm ông Trời trừng trị kẻ làm điều ác, ban thưởng, cứu giúp người hiền. Điều này được chứng minh qua kho tàng truyện Cổ tích Việt Nam có chứa chất liệu văn hóa Ấn Độ. Cho nên, Phật giáo thời kì này gọi là Phật giáo quyền năng “để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng Thần Linh bản địa của một xã hội nông nghiệp và điều quan trọng hơn là để bảo vệ tổ quốc, đặc biệt là bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc đang trong thời kì bị cai trị⁽¹¹⁾”. Quan điểm này xuất hiện trong *Lý Hoặc Luận* ở điều 14 của Mâu Tử với câu: “Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loại vật hàm huyết đều thuộc về Phật⁽¹²⁾”. Đức Phật được quan niệm như một đấng toàn năng, huyền bí siêu nhiên.

Quan niệm về Phật thời bấy giờ là một đấng sáng tạo có mọi quyền năng chi phối toàn vũ trụ, có thể làm chấn động thiên địa, có thần thông biến hóa khắp nơi và làm quỷ thần khiếp sợ. Chính đức tin này là cơ sở của niềm tin vào khả năng chống giặc. Dân tộc ta không những đã thấm thấu sức mạnh quyền năng siêu việt ấy mà còn biến nó thành chỗ dựa tinh thần

7. Trần Văn Giáp. *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên...*, Sđd.

8. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa-Huế, 1999.

9. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd.

10. Trần Thế Pháp. *Lĩnh nam chích quái*, (bản dịch của Lê Hữu Mục), Nxb. Khai trí, 62 Đại lộ Lê Lợi, Sài Gòn, 1960, tr. 27.

11. Giác Dũng. *Phật Việt Nam dân tộc Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003, tr. 77.

12. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, tập 1, Sđd, tr. 189.

cho mình. Đồng thời, đây cũng là một bước chuyển trong nhận thức. Nó không chỉ tạo ra niềm tin vào giá trị truyền thống vốn có của dân tộc mà còn có cả sự chuyển hóa trong quá trình tự ý thức của mỗi người. Nó đã biến sức mạnh tiềm năng thành sức mạnh bản thân. “Đây là nội dung cốt tuỷ của ý thức mới làm cơ sở cho vận động và xưng đế của Lý Bôn sau này”⁽¹³⁾. Chính sức mạnh của Phật giáo quyền năng đã ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của cả dân tộc trong giai đoạn này. “Nền Phật giáo do Mâu Tử và Khương Tăng Hội truyền đạt vẫn mang tính Việt Nam, vì nó do người Việt Nam nhận thức, tiếp thu và truyền thụ, vì thế mang sắc thái văn hóa Việt Nam”⁽¹⁴⁾. Khương Tăng Hội đã dịch và chú giải các kinh điển của Phật giáo, tiêu biểu nhất là *Lục độ tập kinh*.

Xét về góc độ lịch sử, “Khương Tăng Hội thông qua *Lục độ tập kinh* là người bảo lưu đầu tiên hiểu biết của truyền thuyết trăm trứng của dân tộc ta, truyền thuyết chắc hẳn đã lưu hành rộng rãi vào thời lục độ tập kinh trong nhân dân người Việt để giải thích cho nguồn gốc Bách Việt của họ. Rồi trong quá trình Việt hóa Phật giáo, những trí thức Phật giáo đã dựa vào để cải biên”⁽¹⁵⁾. Do đó, sự tương quan giữa Phật giáo và văn hóa bản địa đã tìm ra một lí thuyết làm nền tảng cho quá trình chống lại sự nô dịch của phương Bắc.

Xét về mặt tư tưởng, “những phạm trù và quan hệ xã hội cơ bản đã được thiết định theo nhãn quan người Việt và Phật giáo một cách minh nhiên trong *Lục độ tập kinh*, đồng thời tiến hành phê phán hệ tư tưởng người Hán, mà đại biểu cụ thể ở nước ta bấy giờ là các tay Nho cổ như Lưu Hy, Hứa Tĩnh, Tiết Tôn, Ngu Phiên, v.v... các phạm trù nhân nghĩa, trung hiếu, thành tín, v.v... những quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, thầy trò

được thổi vào một nội dung mới, dựa trên cơ sở những thành tựu của nền văn hóa Việt Nam và tiếp thu những đóng góp của hệ tư tưởng Phật giáo. Chính xuất phát từ những lí luận mới được thiết định này, dân tộc ta phản công lại các luận điệu vu vơ do các tay ấy tung ra với ý đồ nô dịch lâu dài, nếu không là đồng hóa vĩnh viễn dân tộc”⁽¹⁶⁾. Nhằm chống lại sự đồng hóa một cách trắng trợn của nhà Hán, người Việt đã chủ động gửi gắm một số yếu tố Việt vào kinh sách Phật giáo. “Nền Phật giáo những thế kỉ đầu tại nước ta, dù có một đức Phật mang tính quyền năng, vẫn không để vượt mất sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Phật giáo, đó là trí tuệ và việc nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ. Cho nên, bên cạnh công trình tôn thờ “Tứ Pháp” của *Lĩnh Nam chích quái*, ta vẫn có những tác phẩm mang đầy tính trí tuệ như *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, trình bày hết sức khúc chiết, minh bạch quan điểm của người Phật giáo Việt Nam trước những vấn nạn đưa tới cho họ”⁽¹⁷⁾.

Đồng thời, để khẳng định tư tưởng chủ đạo trong *Lục Độ tập kinh* là: “Mất nước chứ không mất hạnh hay mất thân chứ không mất hạnh”⁽¹⁸⁾. Theo nhận xét của Trần Văn Giàu: “Phật giáo quyền năng có những cái mạnh của nó và cũng có thể xem đó như là một nhu cầu xã hội trong thời kì lịch sử xã hội nào đó”⁽¹⁹⁾. Như vậy,

13. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên...*, Sđd, tr. 568-569.

14. Lê Mạnh Thát. *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập II, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 254.

15. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên...*, Sđd, tr. 361.

16. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên...*, Sđd, tr. 362.

17. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên...*, Sđd, tr. 122.

18. Lê Mạnh Thát. *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập I, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr.521.

19. Trần Văn Giàu. *Dòng chủ lưu của văn học Việt Nam-tư tưởng yêu nước*, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 1983, tr. 52.

dân tộc ta đã khẳng định được trí tuệ và sự chủ động việc tiếp thu, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống.

Cuối thế kỉ V, Phật giáo đối diện với một thách thức mới vì Phật giáo quyền năng không còn đáp ứng được yêu cầu sự vận động chung của lịch sử dân tộc. Để tồn tại và phát triển, Phật giáo phải mang một hình thái mới, đó là sự xuất hiện dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Phật giáo quyền năng và dòng thiền này là sự hội tụ của hai ý thức hệ tự do: Phật giáo quyền năng là giá đỡ cho niềm tin vào sức mạnh thiêng liêng; hệ tư tưởng Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở một cấp tư duy cao hơn là giúp con người làm chủ chính mình cũng như làm chủ vận mệnh dân tộc.

2. Giai đoạn thứ hai, Phật giáo từ Lý Nam Đế (Lý Bôn) đến Lý Thánh Tông (544 -1054)

Lý Bôn (Lý Bí) lãnh đạo quần chúng nhân dân khởi binh tấn công đánh quân Lương giành thắng lợi vào tháng 1 năm 542, đến tháng 2 năm 544, Lý Bôn xưng Nam Việt Đế Vương hiệu là Thiên Đức, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh). Từ đó, dân tộc ta bước sang thời kì mới. Việc Lý Bôn xưng Nam Đế thành công không những nhằm đối kháng với Bắc Đế mà còn phủ nhận sự lệ thuộc vào phương Bắc. Từ khi Lý Bôn xưng đế cho đến thời Lý Thánh Tông về cơ bản đã hoàn chỉnh quá trình dựng nước và khẳng định chủ quyền dân tộc.

Sau khi xưng đế, Lý Nam Đế khẳng định nền văn hóa dân tộc, đồng thời cho xây dựng chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc) với hàm nghĩa là *mở nước, dựng nước, khai sáng một đất nước* đã có chủ quyền. Điều đó cho chúng ta thấy Phật giáo đã góp phần chống lại sự đồng hóa của phương Bắc nhằm ổn định chính trị, củng cố chủ quyền quốc gia, độc lập

dân tộc. Theo Lê Mạnh Thát, “Phật giáo từ thời Hai Bà Trưng đến Lý Nam Đế, nét nổi bật là tập trung chống lại nền văn hóa nô dịch của phương Bắc và khẳng định bản lĩnh văn hóa Việt Nam”⁽²⁰⁾, việc Lý Thái Tông cho xây dựng chùa Diên Hựu (nay là chùa Một Cột) (1049) có ý nghĩa là độc lập dân tộc và tồn tại lâu dài. Như vậy, trong khoảng 500 năm ấy, Phật giáo đã đồng hành với dân tộc trong quá trình xây dựng đất nước.

Khi Lý Phật Tử lên ngôi năm 571, khoảng 9 năm sau, tức là vào khoảng năm 580, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci), người miền Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), đặc pháp với tam tổ Tăng Xán ở Trung Hoa - qua Việt Nam truyền đạo. Ngài ở chùa Pháp Vân thuộc làng Cổ Châu, Long Biên, thành lập ra Thiền phái đầu tiên ở nước ta, đó là dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Dòng thiền này tồn tại và phát triển từ năm 580 đến năm 1216 được truyền thừa qua 19 thế hệ. “Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ”⁽²¹⁾. Những vị Thiền sư nhập thế giúp đời tích cực như: Định Không (730 - 808), Trưởng Lão La Quý An (852 - 936), Pháp Thuận (914-991), Pháp Bảo, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Sùng Nghiêm, Huệ Sinh, Minh Không, Bảo Tịnh, Khánh Hỷ, Viên Thông, v.v... Dòng thiền này không chỉ trực tiếp tham gia vào việc đấu tranh, xây dựng và bảo vệ nền độc lập mà còn sản sinh ra nhiều “nhân tài - trí xuất” đóng góp tích cực vào sự nghiệp chung cho cả dân tộc. Về mặt tư tưởng có hai cách tiếp cận:

20. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 260-261.

21. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, (tập một & hai), Nxb. Văn Học, Hà Nội, 1992, tr. 164.

Cách tiếp cận thứ nhất, theo quan điểm của Phật giáo Mật tông, những vị Thiên sư như: Định Không, La Quý An, Pháp Thuận, v.v... với phương pháp cơ bản là chuyên về trì chú, sám vỹ, v.v... mục đích là nương nhờ tha lực hỗ trợ để đi đến giác ngộ và dùng công năng của mình để giúp đời, góp phần xây dựng nền độc lập. Như các Thiên sư của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã thể hiện: "... gần với tín ngưỡng phong thủy, sám kí, cầu đảo, điều phục tà ma, bốc thuốc chữa bệnh rất thịnh hành ở Trung Quốc và Việt Nam"⁽²²⁾. Trong đó, Trưởng lão Định Không vận dụng Mật tông hoà quyện vào tín ngưỡng dân tộc, hình thành thuyết địa linh.

Định Không đã dự đoán được sự việc xảy ra trong tương lai thông qua hiểu biết về Kinh dịch cũng như thể nghiệm vào đời sống Mật tông. Vì vậy, Định Không được người đời tôn kính, tôn xưng là Trưởng lão Định Không. Ông đã tiên đoán được Lý Công Uẩn lên làm vua thì đất nước thịnh vượng. Định Không là người đặt nền tảng xây dựng nên thuyết địa linh, với mục đích là "mở rộng làng xóm" và đề phòng giặc Phương Bắc đến xâm lược nước ta. Điều này cho chúng ta thấy Phật giáo thiên tông Việt Nam đã góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước, đồng thời, bảo tồn một vùng đất gọi là "địa linh nhân kiệt" ở Việt Nam.

Cách tiếp cận thứ hai, sau khi Lý Nam Đế mất, Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục tranh nhau ngôi vị Đế Vương. Cuối cùng, Lý Phật Tử thành công trong việc xưng đế và duy trì nền độc lập trong một thời gian. Trong giai đoạn này, tình hình xã hội có những biến động sâu sắc, cùng lúc đó, Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang truyền đạo và dịch nhiều bộ kinh, trong đó có kinh *Đại phương quảng tổng trì*. Hệ tư tưởng mới này đã làm thay đổi quan niệm Đức Phật quyền năng trước đó. Từ

"*Đức Phật Cho Ta*" đến "*Đức Phật Tự Ta*" - Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh - nghĩa là trong mỗi con người đều có một Đức Phật. Ngoài ra, bộ kinh này còn góp phần củng cố lí luận, xây dựng đoàn kết nội bộ để giữ gìn và bảo vệ quốc gia. Đến thời Thanh Biện (khoảng thế kỉ VII) kinh *Kim Cương* xuất hiện ở nước ta với hai quan điểm nhập thế:

Một là, tư tưởng chủ đạo "Hết thảy các pháp đều là Phật pháp". Những người kế thừa Thiên sư Thanh Biện thực hiện tư tưởng của kinh *Kim Cương* là Thiên sư Định Không (730-808), La Quý An, Pháp Thuận và nổi bật là Thiên sư Vạn Hạnh, người đã thành công trong việc vận dụng tư tưởng này theo yêu cầu lịch sử đặt ra. Các vị Thiên sư trên là những người "đã tích cực tham gia vào phong trào vận động cho chủ quyền và độc lập của đất nước qua những phương thức sám vỹ, phong thủy. Phải nói, đây là những nét mới không những của lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, mà còn của dân tộc Việt Nam nói chung. Chính những nét mới này đã thể hiện cho ta thấy thế nào là những đóng góp của Thanh Biện đối với dòng thiền Pháp Vân qua kinh *Kim Cương* với chủ trương hết thảy các pháp đều là Phật pháp"⁽²³⁾.

Hai là, quan điểm về tư tưởng *vô trụ* được bắt nguồn từ "ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm". *Vô trụ* là trạng thái không bám víu vào các sự vật hiện tượng, dù đó là vô hình hay hữu hình. Khi người tu tập đạt đến trình độ này, hành động và suy nghĩ đã đạt đến giải thoát, tự tại trong cuộc sống, không còn chấp *ngã-pháp*. Bởi vì, giá trị triết lí *vô trụ* không có chỗ cho

22. Nguyễn Hùng Hậu (Minh Không). *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002, tr. 63.

23. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 134-135.

người chấp *ngã-pháp*, cũng chẳng có, cũng chẳng *không* và cũng chẳng phải *không* có. Đó là tinh thần *vô trụ*, *vô trụ* nghĩa là thật tướng, thật tướng là *tánh không*, chỉ khác tên gọi để truyền tải triết lí mà các vị thiên sư thể nghiệm thành công. Trên tinh thần ấy, các vị thiên sư tích cực nhập thế phục vụ cho lợi ích quần chúng mà không có sự vụ lợi cho bản thân.

Như vậy, triết lí của kinh *Kim Cương* được các vị thiên sư áp dụng vào đời sống tâm linh và vận dụng linh hoạt vào thực tế xã hội để phục vụ cho dân tộc.

Khoảng 300 năm sau, vào thế kỉ IX, Việt Nam lại xuất hiện dòng thiên theo hướng Trung Quốc truyền qua - dòng thiên Vô Ngôn Thông. Thiên sư Vô Ngôn Thông đắc pháp với ngài Bách Trượng Hoài Hải (ở Trung Hoa). Năm 820, Ngài qua Việt Nam ở chùa Kiến Sơ (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội), và truyền pháp cho người Việt Nam đầu tiên là Thiên sư Cảm Thành (? - 860). Thiên sư Cảm Thành xây dựng đền thờ Phù Đổng Thiên Vương bên cạnh chùa Kiến Sơ vào khoảng thế kỉ IX. Lê Mạnh Thát nhận xét về Phật giáo giai đoạn này như sau: “Sự xuất hiện của Phù Đổng Thiên Vương từ chùa Kiến Sơ một lần nữa làm chứng cho sự trưởng thành của một tư duy và nhận thức mới về vai trò Phật giáo trong cuộc sống cộng đồng của dân tộc Việt Nam. Nó báo hiệu cho sự có mặt của Phật giáo trên vũ đài chính trị sắp tới theo một cung cách mới từ một nền Phật giáo quyền năng qua một nền Phật giáo chính trị xã hội”⁽²⁴⁾. Dòng thiên này được truyền thừa qua 15 thế hệ, gồm tất cả 40 vị kế thừa, Thiên sư Cảm Thành làm sơ Tổ, đây là dòng thiên thứ hai truyền vào Việt Nam.

Dòng thiên Vô Ngôn Thông có những vị tiêu biểu như: Định Hương, Khuông Việt, Viên Chiếu, Cửu Chỉ, Thông Biện,

Mãn Giác, Ngô Ấn, Không Lộ, Quảng Nhiên, Thường Chiếu, v.v... Đây là những người đã hiến trọn cuộc đời phục vụ cho đạo pháp và dân tộc.

Trên cơ sở kế thừa và phát huy tinh thần nhập thế của Phật giáo trước đó, dòng thiên Vô Ngôn Thông đã khẳng định mình trong bối cảnh xã hội bấy giờ. Chủ đề “biết để làm gì?”⁽²⁵⁾ của Thiên sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã được Thiên sư Vô Ngôn Thông cụ thể hóa. Bởi vì, người học đạo tiếp thu tri thức là để phục vụ cho đối tượng cụ thể. Từ *biết để làm gì* đến *phải phục vụ cho ai*, nghĩa là tất cả việc đời là việc đạo, theo kinh *Kim Cương*, “nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”. Từ cơ sở này hình thành các quan điểm:

Một là, Phật giáo muốn tồn tại phải đứng trên cơ sở một quốc gia độc lập, phải tham gia vào mọi hoạt động góp phần xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Cho nên, các vị thiên sư giai đoạn này đã thể nhập vào đời một cách tích cực.

Hai là, khẳng định sự khác biệt rõ nét giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Quốc. Câu hỏi đặt ra là: Tại sao Phật giáo Việt Nam không theo Phật giáo Trung Quốc? Để trả lời, Thiên sư Vô Ngôn Thông, vốn người Trung Quốc, đã thừa nhận về ý thức tự chủ thông qua công án Thiên với người học trò là Cảm Thành như sau:

Ta nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó... nên ta xuôi Nam để tìm thiện tri thức. May gặp được người, ấy là duyên xưa. Hãy lắng nghe ta nói kệ:

Các nơi đồn đãi

Đối tự rao truyền

24. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 347.

25. Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 253.

Rằng thủy tổ ta
Gốc tự Tây thiên
Truyền pháp nhân tạng
Gọi đấy là Thiên
Một hoa năm lá
Hạt giống liên miên
Ngâm hợp mật ngữ
Muôn ngàn có duyên
Tâm tông đều gọi
Thanh tịnh bản nguyên
Tây thiên cõi này
Cõi này Tây thiên
Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay sơn xuyên
Đụng đâu cũng vương
Phật tổ thành oan
Sai một mảy may
Đi mất trăm ngàn
Người khéo quán sát
Chớ lừa cháu con
Dẫu có hỏi ta
Ta vốn Vô Ngôn

Nghe xong lời đó, Sư liên tỉnh ngộ⁽²⁶⁾. Đây chính là sự thừa nhận mang tính sử quan Phật giáo Việt Nam. Theo Lê Mạnh Thát: “Vô Ngôn Thông nêu lên cho Cảm Thành, nhưng thực tế đã đáp ứng lại yêu cầu, mà lịch sử của dân tộc ta lúc bấy giờ đòi hỏi. Về phía Phật giáo, với sự ra đời chủ nghĩa địa linh của Định Không và chủ trương hết thấy các pháp đều là Phật pháp, tất nhiên cần có sự xác nhận về một chủ nghĩa và chủ trương như thế⁽²⁷⁾. Vô Ngôn Thông đã khẳng định nước Việt Nam là “Tây thiên cõi này, cõi này Tây thiên”, về sau Cảm Thành hình thành quan niệm mới đó là “Phật ở khắp mọi nơi”. Phật thì ở mọi nơi nhưng lịch sử dân tộc luôn diễn tiến theo những sự kiện cụ thể không mang tính ngẫu nhiên. Chúng ta không nên cho rằng ý thức tự

chủ của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này mang tính “ngẫu nhiên”. Bởi vì, Tổ tiên chúng ta không ngây ngô đến độ không ý thức được tự chủ dân tộc là gì. Vô Ngôn Thông đã xoá bỏ sự quan Phật giáo Trung Quốc của mình, để chấp nhận quan điểm, tập quán sử quan Phật giáo trên lãnh thổ Việt Nam. Chủ trương của Vô Ngôn Thông khẳng định về nguồn gốc của Thiên là về đất Phật. Lí thuyết này, khẳng định dân tộc Việt Nam là một đất nước Phật, “Việt Nam trở thành một đất thiêng, có khả năng tự làm chủ lấy nó⁽²⁸⁾. Xét về mặt dân tộc, đây là cơ sở lí luận của ý thức tự chủ, dân tộc Việt Nam khẳng định về khả năng làm chủ vận mệnh của mình.

Năm 970, Đinh Tiên Hoàng xưng Đế Vương, lấy niên hiệu là Thái Bình nguyên niên. Nhà vua phân định lại triều chính, triệu những bậc hiền tài giúp triều đình. Đồng thời, vua cũng triệu tập tăng sĩ lỗi lạc vào tham gia xây dựng đất nước. Vua đã tấn phong Thiên sư Khuông Việt tức là (Ngô Chân Lưu, 930 - 1011) làm Thái sư, Tăng thống. Giáo hội Phật giáo nước ta được thành lập và các nhà sư được các vương triều tham vấn về những việc trọng đại. Đây là lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam có chức danh Tăng thống, cũng như hệ thống tổ chức giáo hội trên bình diện quốc gia. Người đứng đầu giáo hội là Tăng thống Khuông Việt. Nhiệm vụ của Phật giáo bấy giờ “giữ vững chủ quyền quốc gia và làm cho Phật giáo hưng thịnh⁽²⁹⁾. Phật giáo giai đoạn này đã phân định rõ ràng chức vị giáo phẩm

26. Lê Mạnh Thát. *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 174-175.

27. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, từ Lý Nam Đế (544) đến Lý Thái Tông (1054), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 339-340.

28. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, từ Lý Nam Đế (544)..., Sđd, tr. 340.

29. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 2, từ Lý Nam Đế (544)..., Sđd, tr. 437.

trong tăng đoàn, đây cũng là thời kì Phật giáo tiếp tục phát triển đến hưng thịnh ở giai đoạn tiếp theo.

3. Giai đoạn thứ ba, Phật giáo từ thời Lý Thánh Tông đến Trần Nhân Tông (1054-1279)

Triều Lý mở ra một kỉ nguyên phát triển bền vững cho quốc gia Đại Việt. “Đây là một triều đại đã thực hiện một đại quy mô quốc gia cho dân tộc độc lập, hùng cường đầu tiên ở cõi Đông Nam Á”⁽³⁰⁾. Dân tộc ta đã khôi phục lại những giá trị truyền thống của mình; một mặt, hồi sinh tiềm năng tự chủ vốn có của dân tộc, làm thay đổi bộ mặt đất nước; mặt khác, bằng trí tuệ người Việt, dân tộc ta tự chủ tiếp thu có chọn lọc văn hóa nhân loại làm cho nền văn hóa của nước ta thêm phong phú và đa dạng nhưng vẫn giữ được bản sắc của mình.

Cùng với việc đặt tên nước là Đại Việt, Lý Thánh Tông đã mở mang bờ cõi về phía Nam, sáp nhập ba châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính vào lãnh thổ Đại Việt năm 1069. Từ đó, bản đồ Việt Nam kéo dài thêm một trăm rưỡi cây số.

Về mặt tôn giáo, thời kì này đã xuất hiện một dòng thiền mới, đó là Thiền phái Thảo Đường. Chủ trương của phái Thảo Đường là “quan gia, vua chúa đều giác ngộ”. Việc giác ngộ không còn là việc riêng của các nhà sư, mà là việc chung của cả cư sĩ. Ngọn cờ giác ngộ từ tay nhà sư qua tay cư sĩ thì mới có thể phát huy được trên vùng đất mới với quan niệm “Nhất tu chợ, nhị tu nhà, ba tu chùa”. So với hai dòng thiền trên, người giác ngộ của dòng Thiền Thảo Đường là cư sĩ chiếm hơn 50%. “Thật vậy, 29 thiền sư có

tên tuổi của dòng thiền Pháp Vân còn chép lại trong *Thiền uyển tập anh* thì toàn bộ đều là những người xuất gia, nghĩa là không có phần trăm nào cả. Trong khi đó, dòng thiền Kiến Sơ có 39 vị thì cũng có ba vị là cư sĩ, đó là vua Lý Thái Tông, cư sĩ Thông Thiên và cư sĩ Ứng Thuận. Tỷ lệ cư sĩ như vậy chỉ chiếm 13%”⁽³¹⁾. Quan niệm việc có vợ sinh con không ảnh hưởng đến sự giác ngộ. Đây là nguyên nhân làm Phật giáo thay đổi hoàn toàn về chất và cũng là tiền đề cho “*Cư trần lạc đạo*” thời Trần sau này. Các thiền sư dù không mặc áo quyền lực hay giữ chức vị nhưng vẫn có sự đóng góp quan trọng, đưa ra đường hướng, sách lược và các quyết định trị nước. “Pháp Bảo (1040?-1120?) đã phục vụ dưới trướng của danh tướng Lý Thường Kiệt, Đạo Hạnh (?-1117) khai sáng ra nghệ thuật múa rối và hát chèo của Việt Nam, Minh Không (1066-1141) đã chữa thành công bệnh nan y của Lý Thần Tông, v.v... và ấy là chưa kể về việc các thiền sư đã công khai bàn luận chính trị, đề xuất nguyên lí trị quốc kiểu Quốc sư Viên Thông (1080-1151)”⁽³²⁾. Đó gọi là *Phật giáo thế sự*. Nói chung, quan niệm của Phật giáo thời kì này là người xuất gia không thể sống một đời sống tu hành khép kín mà phải thực hiện tinh thần Bồ Tát Đạo để đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ dân tộc./.

30. Nguyễn Đăng Thục. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, (Trọn Bộ) Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 307.

31. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 92.

32. Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 93.